



Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Số: 801/2024/CBTT-DTG

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, P.9, TP Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972 Fax: 0273.3885.040
- Email: [ir@tipharco.vn](mailto:ir@tipharco.vn) Website: <https://tipharco.vn/>

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính riêng. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

Có  Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có  Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2>



Digitally signed by CÔNG TY  
C PH N D C PH M  
TI PHARCO  
DN: C=VN, O= Viettel Group,  
CN= Viettel-CA SHA-256  
Reason: I approved this document  
Date: 18 Tháng M i 2024 2:28:26  
CH

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**  
**NGƯỜI LUYỆN QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**TRẦN THỊ KIỀU TIÊN**



Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Số: 802/2024/CV-DTG

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh  
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (DTG) giải trình với Quý Ủy ban, Quý Sở về biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

*DVT: Tỷ đồng*

| TT | Chỉ tiêu             | Q3/2024 | Q3/2023 | Quý 3<br>2024/2023 | 9T2024 | 9T2023 | Thực hiện 9T<br>2024/2023 |
|----|----------------------|---------|---------|--------------------|--------|--------|---------------------------|
| 1  | Doanh thu thuần      | 66,0    | 69,8    | 94,6%              | 215,7  | 232,2  | 92,9%                     |
| 2  | Giá vốn hàng bán     | 53,4    | 53,3    | 100,3%             | 168,3  | 178,2  | 94,5%                     |
| 3  | Lợi nhuận gộp        | 12,6    | 16,6    | 76,1%              | 47,4   | 54,0   | 87,7%                     |
| 4  | Lợi nhuận thuần      | 3,6     | 5,1     | 71,3%              | 15,4   | 20,7   | 74,6%                     |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế | 3,6     | 5,2     | 70,6%              | 15,7   | 21,4   | 73,5%                     |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế   | 3,0     | 4,3     | 69,1%              | 13,0   | 18,0   | 72,1%                     |

*Nguồn: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024*

Tại thời điểm Quý 3/2024, doanh thu thuần đạt 66,0 tỷ đồng, giảm nhẹ 5,4% so với cùng kỳ năm 2023 (69,8 tỷ đồng). Lợi nhuận trong kỳ đạt khoảng 3 tỷ, giảm 1,3 tỷ, tương ứng với mức giảm gần 31%.

Nguyên nhân biến động doanh thu – lợi nhuận chủ yếu đến từ khó khăn chung của thị trường dược phẩm. Trong kỳ báo cáo, doanh thu có sụt giảm nhẹ nhưng giá vốn hàng bán tương đương so với cùng kỳ quý 3/2023 do biến động tăng giá nguồn nguyên liệu đầu vào.

Để cải thiện tình hình kinh doanh, công ty đa dạng hóa các kênh phân phối và mở rộng tệp khách hàng, đồng thời xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt hơn để đáp ứng nhu cầu của khách hàng mới.

Trong thời gian tới, Ban điều hành sẽ tiếp tục xây dựng và triển khai các giải pháp thúc đẩy doanh số, quản lý chi phí hiệu quả, sẵn sàng tăng trưởng khi thị trường có những chuyển biến tích cực, quyết tâm hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn./.

*Nơi nhận:*  
- Như trên;  
- Lưu,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**





# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

*Báo cáo tài chính*

*Quý III năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2024<br>VND      | 31/12/2023<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |            |             |                        |                        |
| <b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>246.206.146.992</b> | <b>195.228.212.179</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 110        | 1           | 4.968.273.135          | 10.517.368.916         |
| 1. Tiền   | 111        |             | 4.968.273.135          | 10.517.368.916         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | -                      | -                      |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                      | 130        |             | 69.357.776.095         | 53.610.518.731         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        | 3           | 62.934.050.759         | 54.223.035.035         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        | 4           | 4.108.637.330          | 216.942.689            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | 5(a)        | 2.315.088.006          | 46.495.035             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 137        | 6           | -                      | (875.954.028)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        |             | -                      | -                      |
| IV. Hàng tồn kho                                      | 140        |             | 170.089.531.958        | 130.626.634.099        |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | 7           | 170.089.531.958        | 134.317.577.898        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | 149        | 7           | -                      | (3.690.943.799)        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                              | 150        |             | 1.790.565.804          | 473.690.433            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | 8(a)        | 350.033.088            | 473.690.433            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        | 13(a)       | 1.440.532.716          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 155        |             | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2024<br>VND      | 31/12/2023<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b> | <b>200</b> |             | <b>106.675.740.931</b> | <b>111.181.114.891</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>305.895.000</b>     | <b>252.030.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | 5(b)        | 305.895.000            | 252.030.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>87.172.258.860</b>  | <b>87.323.422.367</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | 9(a)        | 86.622.258.860         | 86.773.422.367         |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 188.966.138.982        | 184.120.251.888        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (102.343.880.122)      | (97.346.829.521)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | 9(b)        | 550.000.000            | 550.000.000            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 550.000.000            | 550.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |             | <b>9.552.778.000</b>   | <b>9.454.190.875</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn          | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        | 10          | 9.552.778.000          | 9.454.190.875          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>5.216.296.058</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        | 2           | -                      | 6.500.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                     | 254        | 2           | -                      | (1.283.703.942)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>9.644.809.071</b>   | <b>8.935.175.591</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | 8(b)        | 8.855.292.873          | 7.734.494.359          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                        | 262        | 28          | 789.516.198            | 1.200.681.232          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn           | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                  | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>352.881.887.923</b> | <b>306.409.327.070</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2024<br>VND      | 31/12/2023<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>176.969.116.180</b> | <b>143.488.607.769</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>176.241.607.847</b> | <b>142.761.099.436</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 11          | 34.415.167.294         | 24.417.001.068         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 12          | 10.200.637.199         | 6.062.328.650          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 13(b)       | 1.450.685.954          | 2.139.508.309          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 14(a)       | 2.772.121.407          | 6.207.329.287          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 14(b)       | 3.972.024.097          | 1.171.014.316          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 15          | 2.769.905.400          | 2.093.846.225          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 16          | 120.401.121.843        | 100.410.126.928        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 259.944.653            | 259.944.653            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>727.508.333</b>     | <b>727.508.333</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 17          | 727.508.333            | 727.508.333            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2024<br>VND      | 31/12/2023<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>             | <b>400</b> |             | <b>175.912.771.743</b> | <b>162.920.719.301</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>175.912.771.743</b> | <b>162.920.719.301</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                | 411        | 18          | 83.525.730.000         | 72.632.100.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 83.525.730.000         | 72.632.100.000         |
| Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        | 19          | 33.634.115.000         | 33.634.115.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                      | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                               | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                      | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                 | 418        | 19          | 19.313.275.717         | 19.313.275.717         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                       | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                        | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                    | 421        | 19          | 39.439.651.026         | 37.341.228.584         |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a       |             | 26.447.598.584         | 6.451.301.715          |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>                   | 421b       |             | 12.992.052.442         | 30.889.926.869         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                     | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                               | <b>440</b> |             | <b>352.881.887.923</b> | <b>306.409.327.070</b> |

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | QUÝ III        |                | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay VND    | Năm trước VND  | Năm nay VND                        | Năm trước VND   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 66.031.887.315 | 70.211.861.122 | 216.490.750.412                    | 235.014.708.592 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 0              | 401.152.095    | 769.018.515                        | 2.817.763.165   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 21          | 66.031.887.315 | 69.810.709.027 | 215.721.731.897                    | 232.196.945.427 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 22          | 53.441.791.966 | 53.258.610.670 | 168.346.230.842                    | 178.174.276.510 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 12.590.095.349 | 16.552.098.357 | 47.375.501.055                     | 54.022.668.917  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 23          | 232.319.873    | 6.127.208      | 258.424.715                        | 30.222.276      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 24          | 1.675.452.453  | 1.764.998.215  | 4.086.494.017                      | 5.799.138.151   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 1.671.722.982  | 1.719.738.651  | 5.007.837.089                      | 4.841.863.597   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 25          | 2.745.815.401  | 2.950.533.130  | 8.588.611.724                      | 8.572.955.150   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 26          | 4.771.901.514  | 6.754.768.074  | 19.551.643.247                     | 19.016.102.204  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.629.245.854  | 5.087.926.146  | 15.407.176.782                     | 20.664.695.688  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 38.452.816     | 82.562.952     | 326.810.493                        | 698.105.033     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 20.000.000     | 1.220.619      | 24.310.909                         | 2.760.306       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    | 27          | 18.452.816     | 81.342.333     | 302.499.584                        | 695.344.727     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.647.698.670  | 5.169.268.479  | 15.709.676.366                     | 21.360.040.415  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 28          | 658.284.478    | 844.256.166    | 2.306.458.890                      | 3.506.561.147   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | 28          | -              | -              | 411.165.034                        | (156.094.700)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.989.414.192  | 4.325.012.313  | 12.992.052.442                     | 18.009.573.968  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 19(a)       | 358            | 595            | 1.555                              | 2.480           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 19(b)       | 358            | 595            | 1.555                              | 2.480           |

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay VND                        | Năm trước VND           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01        |             | <b>15.709.676.366</b>              | <b>21.360.040.415</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 29          | 8.205.356.187                      | 7.944.874.715           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (5.850.601.769)                    | 332.415.660             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                                  | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (38.328.808)                       | (17.922.985)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 24          | 5.007.837.089                      | 4.945.420.821           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                  | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>                                   | 08        |             | <b>23.033.939.065</b>              | <b>34.564.828.626</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (16.365.701.052)                   | (9.648.261.036)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (35.771.954.060)                   | (7.167.940.942)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 22.450.617.481                     | (4.560.837.950)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (997.141.169)                      | (447.429.932)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (5.007.837.089)                    | (4.945.420.821)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 13          | (2.335.762.455)                    | (3.081.965.030)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                  | 129.834.668             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                                  | (489.834.668)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(14.993.839.279)</b>            | <b>4.352.972.915</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác                                     | 21        |             | (17.078.293.600)                   | (10.929.029.127)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22        |             | 25.454.545                         | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                                  | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                  | (1.500.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 6.500.000.000                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 12.874.263                         | 17.922.985              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(10.539.964.792)</b>            | <b>(12.411.106.142)</b> |





### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                       |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm nay VND                        | Năm trước VND         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                  | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 16          | 189.930.840.850                    | 178.298.267.921       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 16          | (169.939.845.935)                  | (161.587.172.475)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                  | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (6.286.625)                        | (2.997.972.962)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>19.984.708.290</b>              | <b>13.713.122.484</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (5.549.095.781)                    | 5.654.989.257         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 1           | <b>10.517.368.916</b>              | <b>16.233.310.368</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                  | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>1</b>    | <b>4.968.273.135</b>               | <b>21.888.299.625</b> |

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: vốn góp cổ phần.
  2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dược phẩm.
  3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Chi tiết:
- Sản xuất thuốc các loại.
  - Sản xuất hóa dược và dược liệu.
  - Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.
  5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
  6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc. Chi tiết như sau:

#### Tên đơn vị trực thuộc

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Tỉnh Tiền Giang)

#### Nơi thành lập, đăng ký hoạt động

Gian L3, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng")

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chúng tôi tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá thực tế.  
 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp tính theo giá đích danh.  
 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.  
 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị       | 2 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 25 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý: Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hoặc phương pháp phân bổ hợp lý khác.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### a) Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

#### b) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024***13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

- Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 22. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | Ngày 30/09/2024      | Ngày 31/12/2023       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 1.078.967.530        | 1.100.691.751         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.889.305.605        | 9.416.677.165         |
|                                   | <b>4.968.273.135</b> | <b>10.517.368.916</b> |

**2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                              | Ngày 30/09/2024 | Ngày 31/12/2023 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Công ty Cổ phần Dược TESLA | -               | 6.500.000.000   |
| - Dự phòng                   | -               | 1.283.703.942   |

**3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Ngày 30/09/2024       | Ngày 31/12/2023       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Onlpharma        | 7.076.677.953         | 2.204.530.757         |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi            | 6.820.184.000         | -                     |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Dũng         | 5.501.402.710         | -                     |
| Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu | 4.551.085.703         | 10.834.627.561        |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Tâm Hạnh         | 3.591.696.713         | 3.301.855.200         |
| Khác                                    | 35.393.003.680        | 37.882.021.517        |
|   | <b>62.934.050.759</b> | <b>54.223.035.035</b> |

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngày 30/09/2024      | Ngày 31/12/2023    |
|--|----------------------|--------------------|
| Ningbo Smart Pharmaceutical Co., Ltd.      | 3.200.600.000        | -                  |
| Công Ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Saticus | 104.720.000          | -                  |
| Khác                                       | 803.317.330          | 216.942.689        |
|  | <b>4.108.637.330</b> | <b>216.942.689</b> |

**5 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|                       | Ngày 30/09/2024      | Ngày 31/12/2023   |
|-----------------------|----------------------|-------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.315.088.006        | 28.409.035        |
| Ký quỹ, ký cược       | -                    | 18.086.000        |
|                       | <b>2.315.088.006</b> | <b>46.495.035</b> |

**(b) Dài hạn**

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược   | <b>305.895.000</b> | <b>252.030.000</b> |
| + Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 32(b)) | 305.145.000        | 251.280.000        |
| + Khác  | 750.000            | 750.000            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**6 NỢ KHÓ ĐÒI**

Ngày 30/09/2024

|  | Giá trị gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|--|-------------|------------------------|----------|
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | -           | -                      | -        |

Ngày 31/12/2023

|  | Giá trị gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng           |
|--|----------------------|------------------------|--------------------|
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán |                      |                        |                    |
| Trung tâm y tế Thị xã Bến Cát                      | 339.149.999          | 169.574.999            | 169.575.000        |
| Bệnh viện 30_4 Thành Phố Hồ Chí Minh               | 287.412.203          | 99.900.640             | 187.511.563        |
| Bệnh viện Quận Bình Thạnh Thành Phố Hồ Chí Minh    | 275.354.100          | 137.677.050            | 137.677.050        |
| Trung tâm y tế Huyện Đăk Glong                     | 222.709.713          | 31.318.553             | 191.391.160        |
| Trung tâm y tế Quận 10                             | 171.191.755          | -                      | 171.191.755        |
| Khác   | 61.535.000           | 42.927.500             | 18.607.500         |
|  | <b>1.357.352.770</b> | <b>481.398.742</b>     | <b>875.954.028</b> |

**7 HÀNG TỒN KHO**

Ngày 30/09/2024

Ngày 31/12/2023

|                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng               |
|----------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| Nguyên vật liệu      | 68.314.573.248         | -        | 65.657.717.431         | (718.338.992)          |
| Chi phí SXKD dở dang | 5.735.829.970          | -        | 863.802.559            | -                      |
| Thành phẩm           | 94.969.116.439         | -        | 65.954.619.610         | (2.972.604.807)        |
| Hàng hóa             | 1.070.012.301          | -        | 1.841.438.298          | -                      |
|                      | <b>170.089.531.958</b> | -        | <b>134.317.577.898</b> | <b>(3.690.943.799)</b> |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Ngày 30/09/2024

Ngày 31/12/2023

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          |                    |                    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 110.166.787        | 26.190.433         |
| Phần mềm máy tính        | 180.676.301        | -                  |
| Khác                     | 59.190.000         | 447.500.000        |
|                          | <b>350.033.088</b> | <b>447.500.000</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                        |                      |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất (*)   | 6.540.544.020        | 6.686.974.110        |
| Chi phí sửa chữa xưởng | 1.560.399.845        | 441.668.808          |
| Khác                   | 754.349.008          | 605.851.441          |
|                        | <b>8.855.292.873</b> | <b>7.734.494.359</b> |

(\*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09, Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**9 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 48.071.518.736         | 93.141.902.846        | 42.906.830.306                  | 184.120.251.888        |
| - Mua trong năm               | 1.864.000.000          | 989.357.670           | 332.555.205                     | 3.185.912.875          |
| - Chuyển từ chi phí XDCBDD    | -                      | 3.165.107.955         | 1.703.171.850                   | 4.868.279.805          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | (153.281.200)         | (3.055.024.386)                 | (3.208.305.586)        |
| Tại ngày 30/09/2024           | <b>49.935.518.736</b>  | <b>97.143.087.271</b> | <b>41.887.532.975</b>           | <b>188.966.138.982</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 12.450.227.586         | 62.870.560.919        | 22.026.041.016                  | 97.346.829.521         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 946.835.614            | 5.306.274.226         | 1.952.246.347                   | 8.205.356.187          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | (153.281.200)         | (3.055.024.386)                 | (3.208.305.586)        |
| Tại ngày 30/09/2024           | <b>13.397.063.200</b>  | <b>68.023.553.945</b> | <b>20.923.262.977</b>           | <b>102.343.880.122</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 35.621.291.150         | 30.271.341.927        | 20.880.789.290                  | 86.773.422.367         |
| Tại ngày 30/09/2024           | <b>36.538.455.536</b>  | <b>29.119.533.326</b> | <b>20.964.269.998</b>           | <b>86.622.258.860</b>  |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 59.597.342.017 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.799.580.498 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 34.753.780.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 33.511.976.233 Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường 5, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang, không có thời hạn và không khấu hao.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                         | Ngày 30/09/2024      | Ngày 31/12/2023      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Những công trình lớn    |                      |                      |
| Nâng cấp cơ sở sản xuất | 9.552.778.000        | 6.926.934.000        |
| Máy móc đang lắp đặt    | -                    | 2.527.256.875        |
|                         | <b>9.552.778.000</b> | <b>9.454.190.875</b> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/ năm tài chính như sau:

|                           | Ngày 30/09/2024      | Ngày 31/12/2023      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm          | 9.454.190.875        | -                    |
| Tăng                      | 5.237.915.850        | 11.177.191.717       |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | (4.868.279.805)      | (1.723.000.842)      |
| Giảm                      | (271.048.920)        | -                    |
| Số dư cuối kỳ/năm         | <b>9.552.778.000</b> | <b>9.454.190.875</b> |

### 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Ngày 30/09/2024       |                       | Ngày 31/12/2023       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Bên thứ ba  |                       |                       |                       |                       |
| Công Ty Cổ Phần Armephaco                             | 6.079.715.768         | 6.079.715.768         | -                     | -                     |
| North China Pharmaceutical Co.,Ltd                    | 4.394.092.500         | 4.394.092.500         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Phúc Đan | 3.780.002.842         | 3.780.002.842         | 2.221.447.384         | 2.221.447.384         |
| Công ty TNHH MULTIPACK                                | 3.219.612.715         | 3.219.612.715         | 2.464.023.083         | 2.464.023.083         |
| Công ty TNHH Bao Bì Đông Âu                           | 2.162.349.256         | 2.162.349.256         | 3.356.825.090         | 3.356.825.090         |
| Khác  | 14.779.394.213        | 14.779.394.213        | 16.374.705.511        | 16.374.705.511        |
|   | <b>34.415.167.294</b> | <b>34.415.167.294</b> | <b>24.417.001.068</b> | <b>24.417.001.068</b> |

### 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | Ngày 30/09/2024       | Ngày 31/12/2023      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha | 4.764.344.747         | 2.976.585.108        |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành  | 1.796.803.338         | 877.156.859          |
| Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian           | 1.410.673.054         | 253.531.887          |
| Khác                                     | 2.228.816.060         | 1.955.054.796        |
|  | <b>10.200.637.199</b> | <b>6.062.328.650</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

|                          | Tại ngày 1.1.2024    | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ | Số đã thực thu/ nộp trong kỳ | Số đã căn trừ trong kỳ  | Tại ngày 30.09.2024  |
|--------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>      |                      |                                |                              |                         |                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ  | -                    | 12.329.049.121                 | -                            | (10.888.516.405)        | 1.440.532.716        |
|                          | <u>-</u>             | <u>12.329.049.121</u>          | <u>-</u>                     | <u>(10.888.516.405)</u> | <u>1.440.532.716</u> |
| <b>(b) Phải nộp</b>      |                      |                                |                              |                         |                      |
| Thuế GTGT đầu ra         | 653.778.851          | 10.888.516.405                 | (653.778.851)                | (10.888.516.405)        | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | -                    | 3.628.797.782                  | (3.628.797.782)              | -                       | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 99.967.003           | 1.217.404.880                  | (1.223.144.819)              | -                       | 94.227.064           |
| Thuế TNDN                | 1.385.762.455        | 2.306.458.890                  | (2.335.762.455)              | -                       | 1.356.458.890        |
| Khác                     | -                    | 73.993.699                     | (73.993.699)                 | -                       | -                    |
|                          | <u>2.139.508.309</u> | <u>18.115.171.656</u>          | <u>(7.915.477.606)</u>       | <u>(10.888.516.405)</u> | <u>1.450.685.954</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**(a) Phải trả người lao động**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 09 năm 2024.

| <b>(b) Chi phí trích trước phải trả</b>   | <b>Ngày 30/09/2024</b>      | <b>Ngày 31/12/2023</b>      |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị | 315.000.000                 | 429.000.000                 |
| Trích trước dịch vụ mua ngoài             | 114.285.716                 | 355.000.000                 |
| Trích trước lương tháng 13 năm 2024       | 2.129.720.473               | -                           |
| Khác                                      | 1.413.017.908               | 387.014.316                 |
|   | <b><u>3.972.024.097</u></b> | <b><u>1.171.014.316</u></b> |

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>Ngày 30/09/2024</b>      | <b>Ngày 31/12/2023</b>      |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 |                             |                             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vũ Duy                              | 600.000.000                 | 600.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền                          | 500.000.000                 | 500.000.000                 |
| Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng  | 400.000.000                 | -                           |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Dược Phẩm Nguyễn Dương | 250.000.000                 | 250.000.000                 |
| Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dược Phẩm Anh Dũng                | 200.000.000                 | -                           |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Onlpharma                           | 100.000.000                 | 100.000.000                 |
| Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dược Phẩm Gim Pharma              | 100.000.000                 | -                           |
| Ký quỹ khác   | 523.629.512                 | 546.629.512                 |
| Khác  | 96.275.888                  | 97.216.713                  |
|   | <b><u>2.769.905.400</u></b> | <b><u>2.093.846.225</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**16 VAY**

**Ngắn hạn**

|  | Tại ngày 1.1.2024      | Vay mới trong năm      | Hoàn trả trong năm       | Tại ngày 30.09.2024    |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | 99.999.126.928         | 189.930.840.850        | (169.939.845.935)        | 119.990.121.843        |
| Khác (ii)  | 411.000.000            | -                      | -                        | 411.000.000            |
|  | <u>100.410.126.928</u> | <u>189.930.840.850</u> | <u>(169.939.845.935)</u> | <u>120.401.121.843</u> |

(i) Đây là khoản vay có tổng hạn mức vay 120.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 5 - 6,5 tháng, chịu lãi suất từ 5,6% - 6,3%/năm, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 9) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Đây là khoản vay khác theo từng hợp đồng, kỳ hạn 6 - 12 tháng, chịu lãi suất 6,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

### 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

#### (a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | Ngày 30/09/2024                 | Ngày 31/12/2023                 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | Cổ phiếu phổ thông<br>8.352.573 | Cổ phiếu phổ thông<br>7.263.210 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 8.352.573                       | 7.263.210                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>8.352.573</u>                | <u>7.263.210</u>                |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

#### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                | Ngày 30/09/2024    |            | Ngày 31/12/2023    |            |
|--------------------------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
|                                | Cổ phiếu phổ thông | %          | Cổ phiếu phổ thông | %          |
| Ông Nguyễn Hồ Nam              | 2.076.325          | 24,86      | 1.805.500          | 24,86      |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng           | 2.038.568          | 24,41      | 1.772.668          | 24,41      |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 1.754.957          | 21,01      | 1.526.050          | 21,01      |
| Bà Nguyễn Phương Hoa           | 941.296            | 11,27      | 818.519            | 11,27      |
| Công ty CP Magnolia Investment | 431.100            | 5,16       | -                  | -          |
| Các cổ đông khác               | 1.110.327          | 13,29      | 1.340.473          | 18,45      |
|                                | <u>8.352.573</u>   | <u>100</u> | <u>7.263.210</u>   | <u>100</u> |

#### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                        | Số cổ phiếu      | Cổ phiếu phổ thông    |
|------------------------|------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2024    | 7.263.210        | 72.632.100.000        |
| Cổ phiếu mới phát hành | 1.089.363        | 10.893.630.000        |
| Tại ngày 30/09/2024    | <u>8.352.573</u> | <u>83.525.730.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Nguồn kinh phí sự nghiệp | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>   | <b>63.159.280.000</b>  | <b>33.634.115.000</b> | <b>19.313.275.717</b> | <b>19.082.085.715</b> | <b>360.000.000</b>       | <b>135.548.756.432</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ             | -                      | -                     | -                     | 30.889.926.869        | -                        | 30.889.926.869         |
| Chia cổ tức năm 2022                 | 9.472.820.000          | -                     | -                     | (12.630.784.000)      | -                        | (3.157.964.000)        |
| Nhận kinh phí từ ngân sách cấp       | -                      | -                     | -                     | -                     | 129.834.668              | 129.834.668            |
| Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp     | -                      | -                     | -                     | -                     | (129.834.668)            | (129.834.668)          |
| Hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp    | -                      | -                     | -                     | -                     | (360.000.000)            | (360.000.000)          |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>72.632.100.000</b>  | <b>33.634.115.000</b> | <b>19.313.275.717</b> | <b>37.341.228.584</b> | <b>-</b>                 | <b>162.920.719.301</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ             | -                      | -                     | -                     | 12.992.052.442        | -                        | 12.992.052.442         |
| Chia cổ tức năm 2023                 | 10.893.630.000         | -                     | -                     | (10.893.630.000)      | -                        | -                      |
| <b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024</b> | <b>83.525.730.000</b>  | <b>33.634.115.000</b> | <b>19.313.275.717</b> | <b>39.439.651.026</b> | <b>-</b>                 | <b>175.912.771.743</b> |

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|  | Ngày 30/09/2024 | Ngày 30/09/2023 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 12.992.052.442  | 18.009.573.968  |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 8.352.573       | 7.263.210       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | <b>1.555</b>    | <b>2.480</b>    |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là: 295,18 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.324,88 Đô la Mỹ).

#### b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty nắm giữ 167,5 chỉ nhẫn vàng trơn 24K, trị giá 893.320.000 đồng và 16 chỉ vàng miếng vàng trơn 24K, trị giá 91.300.000 đồng.

### 21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

|                                    | Ngày 30/09/2024               | Ngày 30/09/2023               |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Doanh thu về bán hàng</b>       |                               |                               |
| Doanh thu bán hàng                 | <u>216.490.750.412</u>        | <u>235.014.708.592</u>        |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>          |                               |                               |
| Chiết khấu thương mại              | 215.350.115                   | 2.335.146.738                 |
| Hàng bán bị trả lại                | 553.668.400                   | 482.616.427                   |
|                                    | <u>769.018.515</u>            | <u>2.817.763.165</u>          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b> |                               |                               |
| Doanh thu thuần về bán hàng        | <u><b>215.721.731.897</b></u> | <u><b>232.196.945.427</b></u> |

### 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Ngày 30/09/2024               | Ngày 30/09/2023               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hàng bán                               | 172.037.174.641               | 177.575.464.806               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7) | (3.690.943.799)               | 598.811.704                   |
|  | <u><b>168.346.230.842</b></u> | <u><b>178.174.276.510</b></u> |

### 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Ngày 30/09/2024           | Ngày 30/09/2023          |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 245.550.452               | 12.299.291               |
| Lãi tiền gửi                                | 12.874.263                | 17.922.985               |
|   | <u><b>258.424.715</b></u> | <u><b>30.222.276</b></u> |

### 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Ngày 30/09/2024             | Ngày 30/09/2023             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 5.007.837.089               | 4.841.863.597               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 362.360.870                 | 623.535.169                 |
| Chiết khấu thanh toán                      | -                           | 184.881.232                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư         | (1.283.703.942)             | 148.858.153                 |
|  | <u><b>4.086.494.017</b></u> | <u><b>5.799.138.151</b></u> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Ngày 30/09/2024      | Ngày 30/09/2023      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 5.967.439.841        | 3.645.669.004        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.156.219.331        | 1.022.603.606        |
| Thuế và lệ phí            | 18.778.043           | 50.270.531           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 154.093.158          | 154.093.158          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.292.081.351        | 3.700.318.851        |
|                           | <b>8.588.611.724</b> | <b>8.572.955.150</b> |

### 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                              | Ngày 30/09/2024       | Ngày 30/09/2023       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên            | 11.503.817.004        | 11.785.275.484        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 6.010.793.773         | 6.756.567.232         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (875.954.028)         | (415.254.197)         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ        | 387.304.461           | 387.304.461           |
| Khác                         | 2.525.682.037         | 502.209.224           |
|                              | <b>19.551.643.247</b> | <b>19.016.102.204</b> |

### 27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                       | Ngày 30/09/2024    | Ngày 30/09/2023    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                  |                    |                    |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 25.454.545         | -                  |
| Các khoản khác                        | 301.355.948        | 698.105.033        |
|                                       | <b>326.810.493</b> | <b>698.105.033</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                   |                    |                    |
| Các khoản khác                        | 24.310.909         | 2.760.306          |
|                                       | <b>24.310.909</b>  | <b>2.760.306</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>            | <b>302.499.584</b> | <b>695.344.727</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|   | Ngày 30/09/2024      | Ngày 30/09/2023      |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 15.709.676.366       | 21.360.040.415       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 3.141.935.273        | 2.985.104.918        |
| Thuế tính ở thuế suất 10%   | -                    | 643.451.582          |
| Điều chỉnh:   |                      |                      |
| Chi phí không được khấu trừ   | 83.271.117           | 43.635.737           |
| Thuế được giảm/miễn (i)   | (507.582.467)        | (321.725.791)        |
| <b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>  | <b>2.717.623.924</b> | <b>3.350.466.447</b> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                      |                      |
| Thuế TNDN - hiện hành   | 2.306.458.890        | 3.506.561.147        |
| Thuế TNDN - hoãn lại (**)   | 411.165.034          | (156.094.700)        |
|   | <b>2.717.623.924</b> | <b>3.350.466.447</b> |

(i) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

|   | Ngày 30/09/2024    | Ngày 31/12/2023      |
|---|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 1.200.681.232      | 671.536.193          |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (411.165.034)      | 529.145.039          |
| Số dư cuối kỳ/năm                                 | <b>789.516.198</b> | <b>1.200.681.232</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | <i>Ngày 30/09/2024</i>        | <i>Ngày 30/09/2023</i>        |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 203.699.050.524               | 182.160.651.609               |
| Chi phí nhân viên             | 32.391.742.030                | 30.326.005.954                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 8.205.356.187                 | 7.944.874.715                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 13.877.117.838                | 12.071.935.510                |
| Chi phí khác                  | 2.960.987.403                 | 3.873.357.975                 |
|                               | <b><u>261.134.253.982</u></b> | <b><u>236.376.825.763</u></b> |

### 30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### 31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

|   | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 30/09/2023</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>                        |                        |                        |
| Vay theo kế ước thông thường  | 189.930.840.850        | 178.298.267.921        |
| <b>(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>                    |                        |                        |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                        | 169.939.845.935        | 161.587.172.475        |
| <b>(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ</b>                  |                        |                        |
| Trả trước cho nhà cung cấp  | 80.937.330             | 4.185.941.875          |
| <b>(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT</b> |                        |                        |
| Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán                           | 609.614.410            | 148.653.704            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

### 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| Tên   | Mối quan hệ  | Ngày 30/09/2024      | Ngày 30/09/2023      |
|---|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược Tesla  | Công ty con trước đây                                    | -                    | 7.075.250.956        |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA   | Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt                        | 331.474.371          | 314.285.251          |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment   | Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt                        | 1.473.240.500        | 1.215.382.323        |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Bà Trần Thị Kiều Tiên | Nhân sự quản lý chủ chốt<br>Thành viên Hội đồng Quản trị | -                    | 1.500.000.000        |
| <b>(a) Giao dịch với các bên liên quan</b>                                  |  |                      |                      |
| Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:        |  |                      |                      |
| <b>(i) Doanh thu bán hàng</b>   |  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Dược Tesla  |  | -                    | 7.075.250.956        |
| <b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>   |  |                      |                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA   |  | 331.474.371          | 314.285.251          |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment   |  | 1.473.240.500        | 1.215.382.323        |
| <b>(iii) Góp vốn vào công ty con</b>  |  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Dược Tesla  |  | -                    | 1.500.000.000        |
| <b>(iv) Bán cổ phần công ty con</b>   |  |                      |                      |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên   |  | 3.300.000.000        | -                    |
| <b>(v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>                   |  |                      |                      |
|   |  | Ngày 30/09/2024      | Ngày 30/09/2023      |
| Ông Lê Thanh Tùng   | Mối quan hệ<br>Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc      | 1.107.954.051        | 300.075.779          |
| Ông Lưu Hoài Nam  | Tổng Giám đốc trước đây, Thành viên HĐQT                 | 42.000.000           | 1.280.378.857        |
| Bà Lý Thị Xuân Mai  | Phó Tổng Giám đốc  | 1.003.702.871        | 649.098.169          |
| Bà Lê Thị Mỹ Tiên   | Kế toán trưởng   | 356.108.923          | 349.455.151          |
| Ông Đặng Việt Anh   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                               | 57.500.000           | 36.000.000           |
| Ông Nguyễn Hồ Nam   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị trước đây                     | -                    | 45.000.000           |
| Bà Trần Thị Kiều Tiên   | Thành viên Hội đồng Quản trị                             | 36.000.000           | 27.000.000           |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng  | Thành viên Hội đồng Quản trị                             | 36.000.000           | 27.000.000           |
| Ông Thái Văn Hùng   | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị                     | 36.000.000           | 27.000.000           |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh   | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị                     | 28.500.000           | -                    |
| Ông Đồng Hải Hà   | Trưởng Ban Kiểm soát                                     | 28.500.000           | -                    |
| Bà Trần Thị Bích Nhi  | Phó Trưởng Ban Kiểm soát                                 | 24.000.000           | 27.000.000           |
| Ông Lê Văn Sơn  | Thành viên Ban Kiểm soát                                 | 9.500.000            | -                    |
| Ông Trần Hoàng Quân   | Thành viên Ban Kiểm soát trước đây                       | -                    | 143.846.154          |
| Bà Dương Thị Thuý Liễu  | Thành viên Ban Kiểm soát trước đây                       | -                    | 70.200.000           |
|   |  | <b>2.765.765.845</b> | <b>2.982.054.110</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

|  | Ngày 30/09/2024    | Ngày 31/12/2023    |
|--|--------------------|--------------------|
| Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 5(b)) |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Magnolia Investment                | <u>305.145.000</u> | <u>251.280.000</u> |

### 33. CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|  | Ngày 30/09/2024      | Ngày 31/12/2023      |
|--|----------------------|----------------------|
| Dưới 1 năm                               | 1.977.738.525        | 1.906.254.000        |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 500.391.675          | 2.001.566.700        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>2.478.130.200</u> | <u>3.907.820.700</u> |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|                                | Ngày 30/09/2024 | Ngày 31/12/2023 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 4.859.935.770   | 3.420.486.000   |

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

